



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ  
NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**MỤC LỤC**

|                                      |         |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ        |         |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            |         |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 – 6   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8 – 9   |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | 10 – 29 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Bà Phan Thị Anh Thy   | Chủ tịch       |
| Ông Cao Hùng Lai      | Phó Chủ tịch   |
| Bà Nguyễn Thị Kim Quy | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>                | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------------|----------------|
| Ông Đoàn Tuấn Anh         | Trưởng ban     |
| Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa | Thành viên     |
| Bà Nguyễn Thị Diệu Linh   | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>       | <u>Chức vụ</u> |
|------------------|----------------|
| Ông Cao Hùng Lai | Phó Giám đốc   |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị,



Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 284/2025/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)****Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC****Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2023-026-1**Lê Việt Hà**  
**Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
4732-2024-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM  | Tại ngày 31/12/2024    | Tại ngày 01/01/2024    |
|--|------------|-----|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |     | <b>119.074.823.831</b> | <b>120.194.763.251</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 4.1 | <b>2.945.991.793</b>   | <b>16.215.256.869</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |     | 2.945.991.793          | 4.715.256.869          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |     | -                      | 11.500.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |     | <b>85.500.000.000</b>  | <b>99.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 4.2 | 85.500.000.000         | 99.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |     | <b>21.425.218.336</b>  | <b>399.036.189</b>     |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.3 | 25.110.905.323         | 4.347.833.578          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |     | 51.452.361             | 40.246.286             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        |     | 238.690.975            | 236.786.648            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 4.4 | (3.975.830.323)        | (4.225.830.323)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | 4.5 | <b>9.104.334.076</b>   | <b>4.464.589.892</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |     | 9.104.334.076          | 4.464.589.892          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |     | <b>99.279.626</b>      | <b>115.880.301</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |     | 99.279.626             | 115.880.301            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |     | <b>938.217.524</b>     | <b>1.222.802.114</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |     | <b>254.075.078</b>     | <b>538.659.668</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.6 | 254.075.078            | 538.659.668            |
| Nguyên giá                                   | 222        |     | 27.186.129.977         | 27.186.129.977         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |     | (26.932.054.899)       | (26.647.470.309)       |
| <b>II. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |     | <b>684.142.446</b>     | <b>684.142.446</b>     |
| 1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 262        | 5.8 | 684.142.446            | 684.142.446            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |     | <b>120.013.041.355</b> | <b>121.417.565.365</b> |

(Xem trang tiếp theo)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM   | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>01/01/2024 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |      | <b>14.755.072.783</b>  | <b>14.987.075.881</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |      | <b>14.755.072.783</b>  | <b>14.987.075.881</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 4.7  | 4.278.332.352          | 2.946.117.648          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |      | 546.314.330            | 1.371.160.725          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 4.8  | 793.171.196            | 725.330.391            |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        | 4.9  | 1.611.063.740          | 2.287.351.660          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 4.10 | 3.546.507.459          | 3.545.197.355          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 318        |      | -                      | 108.000.000            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | 4.11 | 1.752.662.125          | 1.752.554.625          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        | 4.12 | 2.227.021.581          | 2.251.363.477          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |      | <b>105.257.968.572</b> | <b>106.430.489.484</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | 4.13 | <b>105.257.968.572</b> | <b>106.430.489.484</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |      | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |      | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |      | 568.007.905            | 568.007.905            |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |      | 4.689.960.667          | 5.862.481.579          |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |      | 750.481.579            | 1.145.188.112          |
| LNST chưa phân phối năm nay                  | 421b       |      | 3.939.479.088          | 4.717.293.467          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |      | <b>120.013.041.355</b> | <b>121.417.565.365</b> |



Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT

Ngô Huỳnh Minh  
Kế toán trưởng

Ngô Huỳnh Minh  
Người lập

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM     | Năm 2024        | Năm 2023        |
|--|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 5.1    | 219.955.191.928 | 236.329.402.238 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 219.955.191.928 | 236.329.402.238 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 5.2    | 209.486.580.721 | 225.286.622.507 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 10.468.611.207  | 11.042.779.731  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 5.3    | 4.930.112.344   | 7.520.167.446   |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    |        | 194.109.068     | 512.711.983     |
| <i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |        | 191.233.549     | 493.797.668     |
| 7. Chi phí bán hàng                                | 25    | 5.4    | 5.557.179.481   | 5.841.426.719   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5.5    | 4.725.777.579   | 6.290.228.014   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |        | 4.921.657.423   | 5.918.580.461   |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    |        | 44.191.437      | 2.036.372       |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    |        | 14.000.000      | -               |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | 30.191.437      | 2.036.372       |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 4.951.848.860   | 5.920.616.833   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 5.7    | 1.012.369.772   | 1.156.319.083   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 5.8    | -               | 47.004.283      |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 3.939.479.088   | 4.717.293.467   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 4.13.3 | 294             | 361             |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 4.13.4 | 294             | 361             |



Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT

Ngô Huỳnh Minh  
Kế toán trưởng

Ngô Huỳnh Minh  
Người lập

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM  | Năm 2024                | Năm 2023              |
|--|-----------|-----|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |     |                         |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |     | 4.951.848.860           | 5.920.616.833         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |     |                         |                       |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 5.6 | 284.584.590             | 441.444.486           |
| Các khoản dự phòng   | 03        |     | (250.000.000)           | (2.051.701)           |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |     | (4.768.874.949)         | (7.225.690.613)       |
| Chi phí lãi vay  | 06        |     | 191.233.549             | 493.797.668           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08        |     | 408.792.050             | (371.883.327)         |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |     | (20.776.182.147)        | 2.153.556.757         |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |     | (4.639.744.184)         | 3.852.429.023         |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |     | (314.376.402)           | 2.295.620.607         |
| Tăng giảm chi phí trả trước  | 12        |     | 16.600.675              | 66.325.803            |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |     | (191.233.549)           | (493.797.668)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | 4.8 | (906.604.572)           | (901.426.313)         |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |     | (1.136.341.896)         | (848.435.103)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |     | <b>(27.539.090.025)</b> | <b>5.752.389.779</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |     |                         |                       |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                    | 23        |     | (160.500.000.000)       | (170.500.000.000)     |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24        |     | 174.000.000.000         | 180.000.000.000       |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |     | 4.768.874.949           | 7.225.690.613         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |     | <b>18.268.874.949</b>   | <b>16.725.690.613</b> |

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM     | Năm 2024                | Năm 2023                |
|---|-----------|--------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |        |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                               | 33        | 6.1    | 30.786.368.800          | 44.064.567.500          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                              | 34        | 6.2    | (30.786.368.800)        | (44.064.567.500)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu          | 36        | 4.13.5 | (3.999.050.000)         | (14.467.211.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> | <b>40</b> |        | <b>(3.999.050.000)</b>  | <b>(14.467.211.000)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>              |           |        |                         |                         |
| <b>(50 = 20+30+40)</b>                              | <b>50</b> |        | <b>(13.269.265.076)</b> | <b>8.010.869.392</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                    | 60        |        | 16.215.256.869          | 8.204.387.477           |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>            |           |        |                         |                         |
| <b>(70 = 50+60)</b>                                 | <b>70</b> | 4.1    | <b>2.945.991.793</b>    | <b>16.215.256.869</b>   |



Phan Thị Anh Thy  
Chủ tịch HĐQT

Ngô Huỳnh Minh  
Kế toán trưởng

Ngô Huỳnh Minh  
Người lập

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600333736 ngày 01 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 09 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                                  | Quốc gia/<br>Quốc tịch | Tại ngày 31/12/2024    |              | Tại ngày 01/01/2024    |              |
|---|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|   |                        | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) |
| Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai | Việt Nam               | 72.108.000.000         | 72,11        | 72.108.000.000         | 72,11        |
| Cổ đông khác                                | Việt Nam               | 27.892.000.000         | 27,89        | 27.892.000.000         | 27,89        |
| <b>Cộng</b>                                 |                        | <b>100.000.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>100.000.000.000</b> | <b>100</b>   |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34 (31/12/2023: 35).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh phân bón, nông sản.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động trong lĩnh vực buôn bán phân bón, khoai mì, lúa giống và cung cấp dịch vụ cho thuê kho.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

| <b>Tên</b>  | <b>Ngành nghề hoạt động chính</b>        | <b>Địa chỉ</b>   |
|---|--|--|
| Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Tân Phú                       | Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản | Quốc Lộ 20, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                      |
| Xí nghiệp Nông sản Long Khánh                         | Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản | Quốc Lộ 1, Khu phố Cẩm Tân, phường Xuân Tân, TP. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Cẩm Mỹ                        | Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản | Ấp Láng Lớn, xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                       |
| Trạm Vật Tư Nông Nghiệp Vĩnh Cửu                      | Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản | Tỉnh lộ 768, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai | Kinh doanh, phân phối phân bón, nông sản | 629 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam         |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### **3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

### **3.5. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.6. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

#### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 05 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 06 năm |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.11. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh hàng hóa, dịch vụ bán ra và cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

### **3.14. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Lúa giống, phân bón: Không chịu thuế;
- Nông sản: Không kê khai nộp thuế giá trị gia tăng;
- Các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

### **3.17. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****3.18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 64.383.280                    | 90.953.296                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.881.608.513                 | 4.624.303.573                 |
| Các khoản tương đương tiền      | -                             | 11.500.000.000                |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.945.991.793</b>          | <b>16.215.256.869</b>         |

**4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với lãi suất từ 4,12% đến 8,31%/năm.

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Thiên Lộc                         | 3.799.088.179                 | 4.049.088.179                 |
| Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba (*) | 15.281.200.000                | -                             |
| Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang           | 5.846.500.000                 | -                             |
| Các khách hàng khác                            | 184.117.144                   | 298.745.399                   |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>25.110.905.323</b>         | <b>4.347.833.578</b>          |

(\*) Đây là khoản phải thu từ Hợp đồng mua bán phân bón ba bên với Công ty TNHH Kim Ngọc với số tiền 7.640.600.000 VND và Công ty Cổ phần Hoà Việt với số tiền 7.640.600.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.4. Nợ xấu**

|  | Tại ngày 31/12/2024<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |                        |
|--|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 3.975.830.323              | -                      | 4.225.830.323              | -                      |

Chi tiết tình hình tăng dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

|                     | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm          | 4.225.830.323        | 3.284.103.869        |
| Trích lập trong năm | -                    | 941.726.454          |
| Hoàn nhập trong năm | (250.000.000)        | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>3.975.830.323</b> | <b>4.225.830.323</b> |

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|                        | Tại ngày 31/12/2024<br>VND |                        | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |  |
|------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|--|
|                        | Giá gốc                    | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                    | Thời gian quá hạn                      |
| Công ty TNHH Thiên Lộc | 3.799.088.179              | -                      | 4.049.088.179              | Trên 3 năm                             |
| Các khách hàng khác    | 176.742.144                | -                      | 176.742.144                | Trên 3 năm                             |
| <b>Cộng</b>            | <b>3.975.830.323</b>       | <b>-</b>               | <b>4.225.830.323</b>       | <b>Trên 3 năm</b><br><b>Trên 3 năm</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.5. Hàng tồn kho**

|                        | Tại ngày 31/12/2024  |          | Tại ngày 01/01/2024  |          |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                        | VND                  |          | VND                  |          |
|                        | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 2.876.889.600        | -        | -                    | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 381.900.000          | -        | 1.589.321.375        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 68.646.549           | -        | 93.710.289           | -        |
| Hàng hóa               | 4.761.130.212        | -        | 2.119.731.769        | -        |
| Hàng gửi bán           | 1.015.767.715        | -        | 661.826.459          | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>9.104.334.076</b> | <b>-</b> | <b>4.464.589.892</b> | <b>-</b> |

*(Xem trang tiếp theo)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 24.050.623.303                   | 1.690.442.943               | 1.354.740.095                             | 90.323.636                          | 27.186.129.977        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>24.050.623.303</b>            | <b>1.690.442.943</b>        | <b>1.354.740.095</b>                      | <b>90.323.636</b>                   | <b>27.186.129.977</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 23.867.668.687                   | 1.690.442.943               | 999.035.043                               | 90.323.636                          | 26.647.470.309        |
| Khấu hao trong năm         | 182.954.598                      | -                           | 101.629.992                               | -                                   | 284.584.590           |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>24.050.623.285</b>            | <b>1.690.442.943</b>        | <b>1.100.665.035</b>                      | <b>90.323.636</b>                   | <b>26.932.054.899</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 182.954.616                      | -                           | 355.705.052                               | -                                   | 538.659.668           |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>18</b>                        | <b>-</b>                    | <b>254.075.060</b>                        | <b>-</b>                            | <b>254.075.078</b>    |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.169.829.977 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày 31/12/2024  |                       | Tại ngày 01/01/2024  |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  |                       | VND                  |                       |
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên           | 1.278.000.000        | 1.278.000.000         | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Phân bón Nguyễn Ngọc            | 756.562.000          | 756.562.000           | 1.276.875.000        | 1.276.875.000         |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 696.987.500          | 696.987.500           | 1.011.210.000        | 1.011.210.000         |
| Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ        | 744.750.000          | 744.750.000           | 329.800.000          | 329.800.000           |
| Phải trả cho các đối tượng khác (*)          | 802.032.852          | 802.032.852           | 328.232.648          | 328.232.648           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.278.332.352</b> | <b>4.278.332.352</b>  | <b>2.946.117.648</b> | <b>2.946.117.648</b>  |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

**4.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Khoản mục                     | Tại ngày           | Số phải nộp          | Số đã nộp            | Tại ngày           |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|                               | 31/12/2024         |                      |                      | 01/01/2024         |
|                               | VND                | VND                  | VND                  | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng         | 21.457.735         | 269.445.394          | 283.466.380          | 35.478.721         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 747.422.534        | 1.012.369.772        | 906.604.572          | 641.657.334        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 24.290.927         | 167.872.252          | 180.978.323          | 37.396.998         |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                  | 229.832.632          | 240.629.970          | 10.797.338         |
| Các loại thuế khác            | -                  | 9.000.000            | 9.000.000            | -                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b>793.171.196</b> | <b>1.688.520.050</b> | <b>1.620.679.245</b> | <b>725.330.391</b> |

**4.9. Phải trả người lao động**

Là khoản tiền lương tháng 12 và quỹ lương còn phải trả người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**4.10. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | Tại ngày             | Tại ngày             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|  | VND                  | VND                  |
| Trích tiền thuê đất tăng thêm cho các năm từ 2006 đến 2017 theo QĐ số 26/QĐ-HĐQT | 3.420.712.229        | 3.420.712.229        |
| Các khoản trích trước khác   | 125.795.230          | 124.485.126          |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.546.507.459</b> | <b>3.545.197.355</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Phải trả ngắn hạn khác**

|                            | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.751.688.000                 | 1.750.738.000                 |
| Các khoản phải trả khác    | 974.125                       | 1.816.625                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.752.662.125</b>          | <b>1.752.554.625</b>          |

**4.12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                            | Quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2024        | 2.251.363.477                       |
| Trích trong năm            | 1.112.000.000                       |
| Chi trong năm              | (1.136.341.896)                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>2.227.021.581</b>                |

**4.13. Vốn chủ sở hữu****4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                 |  |                        |
|--|------------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
|  | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND   | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND            |
| Tại ngày 01/01/2023                    | 100.000.000.000                    | 568.007.905                     | 13.486.188.112                                 | 114.054.196.017        |
| Lãi trong năm trước                    | -                                  | -                               | 4.717.293.467                                  | 4.717.293.467          |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi | -                                  | -                               | (2.341.000.000)                                | (2.341.000.000)        |
| Chia cổ tức                            | -                                  | -                               | (10.000.000.000)                               | (10.000.000.000)       |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>             | <b>100.000.000.000</b>             | <b>568.007.905</b>              | <b>5.862.481.579</b>                           | <b>106.430.489.484</b> |
| Lãi trong năm nay                      | -                                  | -                               | 3.939.479.088                                  | 3.939.479.088          |
| Trích lập quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi | -                                  | -                               | (1.112.000.000)                                | (1.112.000.000)        |
| Chia cổ tức                            | -                                  | -                               | (4.000.000.000)                                | (4.000.000.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>             | <b>100.000.000.000</b>             | <b>568.007.905</b>              | <b>4.689.960.667</b>                           | <b>105.257.968.572</b> |

Việc phân phối lợi nhuận trong năm nay được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.13.2. Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành    | 10.000.000             | 10.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng | 10.000.000             | 10.000.000             |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành        | 10.000.000             | 10.000.000             |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.13.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty          | 3.939.479.088   | 4.717.293.467   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | (1.000.000.000) | (1.112.000.000) |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.939.479.088   | 3.605.293.467   |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm       | 10.000.000      | 10.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b>294</b>      | <b>361</b>      |

**4.13.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty                 | 3.939.479.088   | 4.717.293.467   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       | (1.000.000.000) | (1.112.000.000) |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu               | 2.939.479.088   | 3.605.293.467   |
| Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 10.000.000      | 10.000.000      |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                    | <b>294</b>      | <b>361</b>      |

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế của năm 2024.

**4.13.5. Cổ tức**

|                                      | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                        | 1.750.738.000        | 6.217.949.000        |
| Cổ tức phải trả                      | 4.000.000.000        | 10.000.000.000       |
| Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông | (3.999.050.000)      | (14.467.211.000)     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>1.751.688.000</b> | <b>1.750.738.000</b> |

**4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                    | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>01/01/2024 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Ngoại tệ các loại: |                        |                        |
| USD                | 1.871,90               | 647,42                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm 2024<br>VND               | Năm 2023<br>VND               |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng (*)     | 217.153.297.313               | 233.294.843.944               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.801.894.615                 | 3.034.558.294                 |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>219.955.191.928</u></b> | <b><u>236.329.402.238</u></b> |

(\*) Trong đó, doanh thu bán hàng cho bên liên quan  
- Xem thêm Mục 8

|             |   |
|-------------|---|
| 307.125.000 | - |
|-------------|---|

**5.2. Giá vốn hàng bán**

|   | Năm 2024<br>VND               | Năm 2023<br>VND               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 209.486.580.721               | 226.230.400.662               |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | -                             | (943.778.155)                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>209.486.580.721</u></b> | <b><u>225.286.622.507</u></b> |

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2024<br>VND             | Năm 2023<br>VND             |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền tiết kiệm       | 4.768.874.949               | 7.232.436.865               |
| Lãi bán hàng trả chậm              | 161.237.395                 | 12.585.194                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | -                           | 275.145.387                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>4.930.112.344</u></b> | <b><u>7.520.167.446</u></b> |

**5.4. Chi phí bán hàng**

|                                  | Năm 2024<br>VND             | Năm 2023<br>VND             |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên                | 3.028.244.550               | 3.341.139.500               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 182.954.598                 | 339.814.494                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.997.992.672               | 1.837.107.242               |
| Chi phí khác                     | 347.987.661                 | 323.365.483                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>5.557.179.481</u></b> | <b><u>5.841.426.719</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 132.384.997          | 127.052.186          |
| Chi phí nhân viên                | 3.199.254.000        | 3.271.801.350        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 101.629.992          | 101.629.992          |
| Tiền thuê đất và phí, lệ phí     | 519.198.868          | 301.739.370          |
| Chi phí dự phòng                 | -                    | 941.726.454          |
| Hoàn nhập dự phòng               | (250.000.000)        | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 918.665.794          | 1.224.504.495        |
| Chi phí khác                     | 104.643.928          | 321.774.167          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.725.777.579</b> | <b>6.290.228.014</b> |

**5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá mua hàng hóa                 | 209.477.649.984        | 217.039.086.268        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 307.691.420            | 9.431.113.703          |
| Chi phí nhân viên                | 6.227.498.550          | 6.941.118.447          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 284.584.590            | 441.444.486            |
| Chi phí dự phòng                 | -                      | 941.726.454            |
| Hoàn nhập dự phòng               | (250.000.000)          | (943.778.155)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.435.857.334          | 3.084.473.085          |
| Chi phí khác                     | 286.255.903            | 483.092.952            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>219.769.537.781</b> | <b>237.418.277.240</b> |

**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

|   | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm                              | 4.951.848.860        | 5.920.616.833        |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng:                                    |                      |                      |
| <i>Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành</i>      | 96.000.000           | 96.000.000           |
| <i>Phạt vi phạm hành chính về đăng ký đất đai</i>                   | 14.000.000           | -                    |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                                      |                      |                      |
| <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>               | -                    | (235.021.416)        |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh                          | 5.061.848.860        | 5.781.595.417        |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành                                       | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>1.012.369.772</b> | <b>1.156.319.083</b> |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được chi tiết như sau:

|                                   | Bảng cân đối kế toán          |                               | Báo cáo KQHĐKD  |                   |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                   | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND   |
| Tiền thuê đất trích trước         | 684.142.446                   | 684.142.446                   | -               | -                 |
| Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá    | -                             | -                             | -               | 47.004.283        |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b> | <b>684.142.446</b>            | <b>684.142.446</b>            | <b>-</b>        | <b>-</b>          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b> | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      | <b>-</b>        | <b>47.004.283</b> |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 30.786.368.800  | 44.064.567.500  |

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2024<br>VND  | Năm 2023<br>VND  |
|--|------------------|------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (30.786.368.800) | (44.064.567.500) |

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Biên Hòa I, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

|                                     | Đồng Nai        |                 | TP. Hồ Chí Minh |                 | Tổng cộng            |                      |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
| <b>Doanh thu</b>                    | 182.776.486.928 | 194.697.587.238 | 37.178.705.000  | 41.631.815.000  | 219.955.191.928      | 236.329.402.238      |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                 |                 |                 |                 |                      |                      |
| Lợi nhuận gộp                       | 10.424.349.207  | 11.000.828.231  | 44.262.000      | 41.951.500      | 10.468.611.207       | 11.042.779.731       |
| Thu nhập tài chính                  |                 |                 |                 |                 | 4.930.112.344        | 7.520.167.446        |
| Chi phí tài chính                   |                 |                 |                 |                 | (194.109.068)        | (512.711.983)        |
| Chi phí bán hàng                    |                 |                 |                 |                 | (5.557.179.481)      | (5.841.426.719)      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp        |                 |                 |                 |                 | (4.725.777.579)      | (6.290.228.014)      |
| Lợi nhuận khác                      |                 |                 |                 |                 | 30.191.437           | 2.036.372            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành         |                 |                 |                 |                 | (1.012.369.772)      | (1.156.319.083)      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại          |                 |                 |                 |                 | -                    | (47.004.283)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>           |                 |                 |                 |                 | <b>3.939.479.088</b> | <b>4.717.293.467</b> |

Tất cả tài sản và nợ phải trả của Công ty đều ở tỉnh Đồng Nai.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- |   |                          |
|---|--------------------------|
| 1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai                      | Công ty mẹ               |
| 2. Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai                          | Công ty cùng tập đoàn    |
| 3. Công ty Cổ phần Cao su Công Nghiệp                               | Công ty cùng tập đoàn    |
| 4. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | <b>Năm 2024</b> | <b>Năm 2023</b> |
|--|-----------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |

Doanh thu bán hàng – Xem thêm Mục 5.1:

|                                    |             |   |
|------------------------------------|-------------|---|
| Công ty Cổ phần Cao Su Công Nghiệp | 307.125.000 | - |
|------------------------------------|-------------|---|

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty trong năm như sau:

| <b>Tên</b>                | <b>Chức vụ</b>                     | <b>Năm 2024</b>             | <b>Năm 2023</b>             |
|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                           |                                    | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Bà Phan Thị Anh Thy       | Chủ tịch HĐQT                      | 703.931.799                 | 529.178.122                 |
| Ông Cao Hùng Lai          | Phó chủ tịch HĐQT,<br>Phó Giám đốc | 544.094.761                 | 440.815.190                 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Quy     | Thành viên HĐQT                    | 36.000.000                  | 36.000.000                  |
| Ông Đoàn Tuấn Anh         | Trưởng Ban Kiểm soát               | 319.167.812                 | 241.771.763                 |
| Bà Trương Nguyễn Ngọc Hòa | Thành viên Ban Kiểm soát           | 30.000.000                  | 30.000.000                  |
| Bà Nguyễn Thị Diệu Linh   | Thành viên Ban Kiểm soát           | 30.000.000                  | 30.000.000                  |
| Ông Ngô Huỳnh Minh        | Kế toán trưởng                     | 411.640.847                 | 324.995.972                 |
| <b>Cộng</b>               |                                    | <b><u>2.074.835.219</u></b> | <b><u>1.632.761.047</u></b> |

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào phát sinh kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



**Phan Thị Anh Thy**  
Chủ tịch HĐQT

**Ngô Huỳnh Minh**  
Kế toán trưởng

**Ngô Huỳnh Minh**  
Người lập

Đồng Nai, ngày 24 tháng 03 năm 2025